

Bản án số: 13/2020/DS-PT
Ngày: 06-02-2020
V/v tranh chấp hợp đồng
thuê quyền sử dụng đất;

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Võ Trinh

Các Thẩm phán: Ông Huỳnh Thanh Mỹ;

Ông Lê H NƯỚC;

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mộng Tuyền - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp: Bà Nguyễn Bạch Nga - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong ngày 06 tháng 02 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 434/2019/TLPT-DS ngày 03 tháng 12 năm 2019 về “Tranh chấp hợp đồng dân sự - thuê quyền sử dụng đất”. Do Bản án dân sự sơ thẩm số 80/2019/DS-ST ngày 30 tháng 9 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Lai Vung bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 466/2019/QĐ-PT ngày 13 tháng 12 năm 2019, giữa:

- *Nguyên đơn:* Ông Phạm Văn H, sinh năm 1955;

Địa chỉ: Số nhà 271, ấp T, xã T, huyện Lai Vung, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo ủy quyền của ông H: Anh Trần Văn N, sinh năm 1974; địa chỉ: Số nhà 54A, ấp T, xã H, huyện Lai Vung, tỉnh Đồng Tháp (Văn bản ủy quyền ngày 26 tháng 02 năm 2019).

- *Bị đơn:* Anh Nguyễn Hữu M, sinh năm 1970;

Địa chỉ: Số nhà 36 Lô D, KDC ấp T, xã T, huyện Lai Vung, tỉnh Đồng Tháp.

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*

1/ Chị Phạm Thị D, sinh năm 1995;

Địa chỉ: Số nhà 43, ấp H, xã L, huyện Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp.

2/ Bà Lê Thị N, sinh năm 1967;

Địa chỉ: Số nhà 248, ấp H, xã L, huyện Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo ủy quyền của bà N là: Chị Phạm Thị D, sinh năm 1995; trú tại: Số nhà 43, ấp H, xã L, huyện Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp (Văn bản ủy quyền ngày 26 tháng 8 năm 2019).

3/ Ông Phạm Văn T, sinh năm 1964;

Địa chỉ: Số nhà 248, ấp H, xã L., huyện Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp.

4/ Anh Phạm Trường S, sinh năm 1980

5/ Chị Trần Thị Xà H1, sinh năm 1985;

Cùng địa chỉ: Số nhà 271, ấp T, xã T, huyện Lai Vung, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo ủy quyền của anh S, chị Xà H1: Anh Trần Văn N, sinh năm 1974; trú tại: Số nhà 54A, ấp T, xã H, huyện Lai Vung, tỉnh Đồng Tháp;

- *Người kháng cáo:* Ông Nguyễn Hữu M là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN

* Nguyên đơn ông Phạm Văn H có người đại diện theo ủy quyền anh Trần Văn N trình bày :

Ngày 19/11/2016 ông Phạm Văn H và ông Nguyễn Hữu M thỏa thuận lập hợp đồng thuê quyền sử dụng đất nhưng không có công chứng, chứng thực. Theo hợp đồng ông H cho ông M thuê diện tích đất chiều ngang là 06 m, chiều dài 25m, thời hạn thuê 05 năm, giá thuê 7.000.000 đồng/năm. Thanh toán trước một năm rưỡi (18 tháng) số tiền là 10.500.000 đồng. Sau khi thuê ông M đã làm nhà tiền chế trên đất thuê diện tích đo đạc thực tế 97,2m² thể hiện trên Mảnh trích đo địa chính số 16 -2019 ngày 11/4/2019 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Lai Vung, thuộc một phần thửa số 146, tờ bản đồ số 22, diện tích cấp giấy 1.104m². Giấy chứng nhận quyền sử dụng (QSD) đất cấp ngày 27/02/2017 cho hộ ông Phạm Văn H.

Đến tháng 05/2018 là đến hạn trả tiếp tiền thuê đất nhưng ông Nguyễn Hữu M không thanh toán tiền thuê (vì các bên thỏa thuận bằng lời nói trả tiền thuê theo tháng). Như vậy ông M đã vi phạm hợp đồng. Đồng thời, phần đất thuê ông M cho chị D thuê lại nhưng không được sự đồng ý của ông H; hợp đồng thuê đất không có công chứng, chứng thực và phần đất cho thuê là của hộ nhưng chỉ một mình ông H cho thuê.

Nay ông Phạm Văn H yêu cầu hủy hợp đồng thuê quyền sử dụng đất ngày 19/11/2016 giữa ông Phạm Văn H và ông Nguyễn Hữu M. Theo đó, ông Nguyễn Hữu M phải tháo dỡ di dời nhà trả lại diện tích đất thuê đo đạc thực tế 97,2m² thuộc một phần thửa số 146, tờ bản đồ số 22, diện tích cấp giấy 1.104m². Giấy chứng nhận QSD đất cấp ngày 27/02/2017 cho hộ ông Phạm Văn H thể hiện trên Mảnh trích đo địa chính số 16 -2019 ngày 11/4/2019 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Lai Vung cho ông H được sử dụng. Đồng thời, yêu cầu ông M trả tiếp tiền thuê đất từ tháng 5/2018 đến tháng 5/2019 là 7.000.000 đồng. Ông Phạm Văn H đồng ý hỗ trợ chi phí di dời cho ông M số tiền 7.000.000 đồng.

Tại phiên tòa anh Trần Văn N trình bày: Ông H yêu cầu ông M trả tiếp tiền thuê đất từ ngày 19/5/2018 đến ngày 19/9/2019 là 16 tháng, số tiền tính tròn là 9.300.000 đồng. Ông Phạm Văn H tự nguyện hỗ trợ chi phí di dời cho ông M số tiền 9.300.000 đồng.

* Bị đơn ông Nguyễn Hữu M có lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm trình bày:

Ông M thừa nhận có hợp đồng thuê quyền sử dụng đất của ông H vào ngày tháng năm, giá thuê, diện tích, thời hạn thuê như ông H trình bày. Theo các bên thỏa thuận việc thanh toán tiền thuê đất trong hợp đồng là thanh toán theo năm. Ngay khi ký hợp đồng ông M đã thanh toán cho ông H tiền thuê đất một năm rưỡi (18 tháng) số tiền là 10.500.000 đồng. Đến ngày 19/11/2018 ông M có thanh toán thêm cho ông H 10.500.000 đồng (trong đó 3.500.000 đồng là của năm 2018 và 7.000.000 đồng là trả trước năm 2019) nhưng ông H không nhận và khởi kiện.

Ngay sau khi ông H giao đất ông M đã làm nhà tiền chế trên phần đất thuê diện tích đo đạc thực tế là 97,2m² để buôn bán. Tuy nhiên, do phải đi làm xa nên ngày 04/01/2019 ông M và chị Phạm Thị D đã lập hợp đồng cho chị D thuê lại nhà và đất đã thuê của ông H với thời hạn là 03 năm, giá thuê theo hợp đồng là 15.000.000 đồng/năm. Chị D đã thanh toán tiền thuê hết 03 năm là 45.000.000 đồng.

Nay ông Nguyễn Hữu M không đồng ý trả đất thuê cho ông H mà chỉ đồng ý trả tiền thuê đất cho ông H theo thỏa thuận trong hợp đồng (trả hàng năm vào ngày 19/11, tức đến ngày 19/11/2019 sẽ trả tiếp) cho đến hết thời hạn thuê. Trường hợp phải trả đất thuê thì ông M tự nguyện tháo dỡ di dời nhà trả diện tích đất thuê của ông H 97,2m² nhưng yêu cầu ông H phải bồi thường số tiền 150.000.000 đồng. Ông M đồng ý theo yêu cầu của chị D trong trường hợp trả đất thuê cho ông H thì ông M trả lại chị D 90.000.000 đồng.

* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Phạm Thị D, đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của bà Lê Thị N có lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm trình bày: Chị D xác định có thuê nhà và đất của ông M về thời gian thuê, diện tích, giá thuê, thời hạn thuê và việc thanh toán tiền thuê như lời trình bày của ông M. Theo thỏa thuận trong hợp đồng trường hợp ông M vi phạm hợp đồng thì phải bồi thường gấp đôi số tiền thuê đất. Sau khi thuê nhà của ông M chị D có che thêm mái tol một phần ở phía sau nhà và hiện tại chị D để cho cha mẹ chị là ông Phạm Văn T và bà Lê Thị N quản lý nhà, đất thuê của ông M để buôn bán.

Nay ông H tranh chấp đòi lại đất thuê với ông M chị và bà N, ông T không có ý kiến gì. Trường hợp ông M phải trả đất thuê cho ông H thì chị D, bà N, ông T cũng đồng ý trả lại diện tích 97,2m² nhà, đất cho ông M để ông M trả cho ông H, nhưng yêu cầu ông M phải bồi thường số tiền 90.000.000 đồng. Đối với phần mái tol chị D che thêm phía sau nhà không yêu cầu ông M trả lại.

* Ông Phạm Văn T trình bày: Thống nhất với lời trình bày và yêu cầu của chị Phạm Thị D. Ông T xác định trường hợp ông M phải trả đất thuê cho ông H thì chị D, bà N, ông T cũng đồng ý trả lại diện tích 97,2m² nhà, đất cho ông M để ông M trả cho ông H. Ông T không có yêu cầu gì trong vụ án này.

* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Phạm Trường S, chị Trần Thị Xà H1 cùng ủy quyền cho anh Trần Văn N trình bày: Anh S, chị H1 là người ở chung hộ với ông Phạm Thanh H. Phần đất ông H cho thuê là của hộ nên anh S, chị H1 thống nhất ý kiến của ông H và không có yêu cầu gì trong vụ án này.

4. Tòa án cấp sơ thẩm tuyên:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của ông Phạm Văn H.

Hủy hợp đồng thuê quyền sử dụng đất ngày 19/11/2016 giữa ông Phạm Văn H và ông Nguyễn Hữu M.

Công nhận sự tự nguyện của chị Phạm Thị D, bà Lê Thị N, ông Phạm Văn T giao trả cho ông Nguyễn Hữu M nhà và đất thuê đo đạc thực tế 97,2m² thể hiện trên mảnh trích đo địa chính số 16 -2019 ngày 11/4/2019 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Lai Vung, thuộc một phần thửa số 146, tờ bản đồ số 22, diện tích cấp giấy 1.104m². Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp ngày 27/02/2017 cho hộ ông Phạm Văn H để ông Nguyễn Hữu M trả diện tích đất thuê cho ông Phạm Văn H.

Công nhận sự thỏa thuận giữa ông Nguyễn Hữu M và chị Phạm Thị D: Ông Nguyễn Hữu M trả cho chị Phạm Thị D số tiền 90.000.000 đồng (*chín mươi triệu đồng*).

Buộc ông Nguyễn Hữu M phải tháo dỡ di dời nhà trả lại cho ông Phạm Văn H diện tích đất thuê đo đạc thực tế 97,2m² thể hiện trên mảnh trích đo địa chính số 16 -2019 ngày 11/4/2019 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Lai Vung, thuộc một phần thửa số 146, tờ bản đồ số 22, diện tích cấp giấy 1.104m². Giấy chứng nhận QSD đất cấp ngày 27/02/2017 cho hộ ông Phạm Văn H (kết cấu chi tiết căn nhà thể hiện trên biên bản định giá ngày 27/3/2019 và vị trí nhà, đất thể hiện trên Mảnh trích đo địa chính số 16 -2019 ngày 11/4/2019 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Lai Vung kèm theo).

Buộc ông Nguyễn Hữu M phải trả tiền thuê đất cho ông Phạm Văn H là 9.300.000 đồng (*chín triệu ba trăm đồng*).

Công nhận sự tự nguyện của ông Phạm Văn H hỗ trợ chi phí di dời nhà cho ông Nguyễn Hữu M số tiền 9.300.000 đồng (*chín triệu ba trăm đồng*).

Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Nguyễn Hữu M phải nộp 5.265.000 đồng (*năm triệu hai trăm sáu mươi lăm ngàn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả cho chị Phạm Thị D số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.250.000 đồng (*hai triệu hai trăm năm mươi ngàn đồng*), theo biên lai số 0001669 ngày 10/7/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Lai Vung.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, các chi phí tố tụng khác và tuyên về thời hạn kháng cáo.

5. Sau khi xét xử sơ thẩm, ông M kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm;

6. Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Người khởi kiện vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện;
- Bị đơn không đồng ý với yêu cầu của nguyên đơn; giữ nguyên nội dung kháng cáo.
- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là chị Phạm Thị D thay đổi yêu cầu độc lập. Chị D yêu cầu ông M trả lại số tiền cho thuê đã nhận là 45.000.000đ;
- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Tỉnh phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa phúc thẩm.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông M. Sửa một phần quyết định của bản án về việc thay đổi yêu cầu độc lập của chị D.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được kiểm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

Căn cứ vào yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là ông H đối với bị đơn là ông M nên Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp của vụ án là Tranh chấp hợp đồng thuê quyền sử dụng đất, phù hợp với quy định tại khoản 9 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự. Phần đất các bên đang có tranh chấp tọa lạc tại Lai Vung nên Tòa án huyện Lai Vung thụ lý giải quyết là phù hợp với quy tại khoản 1 điều 35 và khoản 1 điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự;

Trong phần thủ tục tố tụng: Xét yêu cầu kháng cáo của ông M về việc vi phạm thủ tục tố tụng của Tòa án cấp sơ thẩm trong việc không thụ lý yêu cầu độc lập của chị Phạm Thị D nhưng lại xem xét yêu cầu của chị D trong vụ án; Vấn đề này, cấp phúc thẩm nhận thấy: cấp sơ thẩm đã thực hiện đúng trình tự thủ tục tố tụng nên không chấp yêu cầu kháng cáo nội dung này của ông M.

[2] Về nội dung:

Xét yêu cầu kháng cáo của ông M về việc yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại toàn bộ bản án sơ thẩm;

Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy:

Về nguồn gốc: Phần đất tranh chấp thuộc một phần thửa 146, tờ bản đồ số 22; giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ ông Phạm Văn H. Diện tích mà ông H đang cho ông M thuê, theo đo đạc thực tế có diện tích 97,2m²;

Xét về hợp đồng thuê quyền sử dụng đất được lập giữa hai bên là trên cơ sở tự nguyện nhưng ông H và ông M không có thỏa thuận rõ ràng về thời gian thanh toán cho kỳ thuê tiếp theo, cũng như không có thỏa thuận về việc ông M được quyền cho thuê lại... nên đã dẫn đến tranh chấp; Ông H cho rằng ông M đã vi phạm về việc trả tiền thuê và vi phạm về việc cho thuê lại mà không có sự đồng ý của bên ông H, còn ông M thì cho rằng đã có đến trả tiền thuê đầy đủ cho ông H nhưng ông M không có chứng cứ gì để chứng minh cho lời trình bày của mình; từ đó cho thấy việc ông M kháng cáo là không có cơ sở để chấp nhận.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là chị D đã thay đổi yêu cầu độc lập; Theo chị D trình bày: mặc dù trong hợp đồng thuê giữa chị và ông M thỏa thuận, nếu bên nào vi phạm hợp đồng thì phải bồi thường gấp đôi số tiền đã nhận, ông M đã nhận của chị số tiền thuê là 45.000.000đ thì phải bồi thường cho chị số tiền là 90.000.000đ; nhưng nay chị D chỉ yêu cầu ông M trả lại số tiền mà ông M đã nhận của chị là 45.000.000đ, ngoài ra chị D không có yêu cầu nào khác; Chị D, bà N, ông T đồng ý di dời ra khỏi vị trí nhà, đất đã thuê để trả lại cho ông M. Còn đối với ông M thì ông cho rằng, nếu ông H yêu cầu ông

di dời trả lại đất thì ông H phải đưa cho ông số tiền 150.000.000đ để ông trả cho chị D 90.000.000đ, còn 60.000.000đ, ông làm chi phí di dời. Hội đồng xét xử xét thấy việc thay đổi yêu cầu của chị D là phù hợp, không trái với quy định của pháp luật, có lợi cho phía ông M nên chấp nhận yêu cầu độc lập của chị D. Buộc ông M phải có nghĩa vụ trả lại cho chị D số tiền thuê đã nhận là 45.000.000đ; Còn đối với lời trình bày của ông M là hoàn toàn không có căn cứ nên không được Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận. Bởi vì, việc ông M cho chị D thuê nhà đất và thỏa thuận về giá thuê... ông H hoàn toàn không biết. Do đó, việc Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông H là hoàn toàn phù hợp.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy có căn cứ để chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của ông M sửa một phần bản án sơ thẩm.

Do sửa án sơ thẩm nên ông M không phải chịu tiền án phí phúc thẩm, hoàn trả cho ông M số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Xét lời trình bày và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là hoàn toàn phù hợp.

Các nội dung còn lại của bản án không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 9 điều 26, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 2 điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Khoản 1 điều 203 Luật đất đai; Điều 48 - Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án;

1. Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Hữu M

2. Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 80/2018/DS-ST ngày 30/9/2019 của Tòa án nhân dân huyện Lai Vung;

Tuyên xử:

- Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của ông Phạm Văn H.

Hủy hợp đồng thuê quyền sử dụng đất ngày 19/11/2016 giữa ông Phạm Văn H và ông Nguyễn Hữu M.

- Chấp nhận yêu cầu độc lập của chị Phạm Thị D;

Buộc ông Nguyễn Hữu M có nghĩa vụ trả lại cho chị D số tiền thuê đã nhận là 45.000.000đ (Bốn mươi lăm triệu đồng);

Công nhận sự tự nguyện của chị Phạm Thị D, bà Lê Thị N, ông Phạm Văn T giao trả cho ông Nguyễn Hữu M nhà và đất thuê theo đo đạc thực tế là 97,2m² thể hiện trên mảnh trích đo địa chính số 16-2019 ngày 11/4/2019 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Lai Vung, thuộc một phần thửa số 146, tờ bản đồ số 22, diện tích cấp giấy 1.104m². Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp ngày 27/02/2017 cho hộ ông Phạm Văn H để ông Nguyễn Hữu M trả diện tích đất thuê cho ông Phạm Văn H.

Buộc ông Nguyễn Hữu M phải tháo dỡ di dời nhà trả lại cho ông Phạm Văn H diện tích đất thuê đo đạc thực tế 97,2m² thể hiện trên mảnh trích đo địa chính số 16-2019 ngày 11/4/2019 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai

huyện Lai Vung, thuộc một phần thửa số 146, tờ bản đồ số 22, diện tích cấp giấy 1.104m². Giấy chứng nhận QSD đất cấp ngày 27/02/2017 cho hộ ông Phạm Văn H (kết cấu chi tiết căn nhà thể hiện trên biên bản định giá ngày 27/3/2019 và vị trí nhà, đất thể hiện trên Mảnh trích đo địa chính số 16-2019 ngày 11/4/2019 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Lai Vung kèm theo).

Buộc ông Nguyễn Hữu M phải trả tiền thuê đất cho ông Phạm Văn H là 9.300.000 đồng (Chín triệu ba trăm nghìn đồng).

Công nhận sự tự nguyện của ông Phạm Văn H hỗ trợ chi phí di dời nhà cho ông Nguyễn Hữu M số tiền 9.300.000 đồng (Chín triệu ba trăm nghìn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án mà người phải thi hành án chưa thi hành xong số tiền trên, thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 cho đến khi thi hành án xong.

- Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Nguyễn Hữu M phải nộp 3.015.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả cho chị Phạm Thị D số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.250.000 đồng (*hai triệu hai trăm năm mươi ngàn đồng*), theo biên lai số 0001669 ngày 10/7/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Lai Vung.

- Về án phí phúc thẩm:

Hoàn trả cho ông M 300.000đ tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai số 0001848 ngày 11/10/2019 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Lai Vung, tỉnh Đồng Tháp.

Các phần còn lại của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Phòng GD-KT TAND Tỉnh;
- VKSND Tỉnh;
- TAND H. Lai Vung;
- Chi cục THADS H. Lai Vung;
- Đường sự;
- Lưu: VT, HSVA, TDS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Võ Trinh